

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Ban hành kèm theo văn bản số GML/CMS/25/006/QĐ-GML ngày 01/02/2025)

Biểu giá dịch vụ tại cảng biển

Tất cả giá trong bảng niêm yết, đã bao gồm VAT. Trong trường hợp dịch vụ phát sinh được hưởng mức thuế khác sẽ căn cứ vào các quy định về thuế suất để thi hành.

I - KHAI THÁC TÀU QUỐC TẾ

Đơn vị tính: USD

Khai thác tàu quốc tế	Loại cont	GEMALINK		
		20'	40'	45'
Xếp/ dỡ công ten nơ xuất/nhập khẩu	Hàng	66.00	97.00	108.00
Xếp/ dỡ công ten nơ xuất/nhập khẩu	Rỗng	44.00	62.00	68.00
Sắp xếp lại công ten nơ trong cùng khoang	Hàng	66.00	97.00	108.00
Sắp xếp lại công ten nơ trong cùng khoang	Rỗng	44.00	62.00	68.00
Sắp xếp lại công ten nơ qua cầu cảng	Hàng	132.00	194.00	216.00
Sắp xếp lại công ten nơ qua cầu cảng	Rỗng	88.00	124.00	136.00
Xếp/dỡ công ten nơ trung chuyển (từng lần)	Hàng	40.00	58.00	65.00
Xếp/dỡ công ten nơ trung chuyển (từng lần)	Rỗng	26.00	37.00	41.00
Phụ phí hàng nguy hiểm		33.00	48.50	54.00
Phụ phí hàng quá khổ, quá tải OOG		132.00	194.00	216.00
Phụ phí hàng quá khổ, quá tải OOG1		165.00	200.00	200.00
Phụ phí hàng quá khổ, quá tải OOG2		275.00	275.00	275.00
Phụ phí dịch vụ xếp dỡ đặc biệt		50.00	50.00	50.00

Phí cầu bến		GEMALINK
Phí cầu bến/GT/giờ		0.0031
Xếp dỡ thùng gù (xếp & dỡ)	/thùng	60.00
Xếp dỡ nắp hầm hàng (xếp & dỡ)	/nắp	120.00

Chằng buộc/ tháo chằng buộc		GEMALINK	
		Vào	Ra
Tàu LOA < 170 m		132.00	132.00
Tàu LOA 170 m trở lên		198.00	198.00

Phí cầu bến, chằng buộc/ tháo chằng buộc sà lan quốc tế		GEMALINK
		Đơn vị: VNĐ
Phí cầu bến	Chuyến	270,000

Chằng buộc/ tháo chằng buộc dây neo	Chuyến	1,852,200
-------------------------------------	--------	-----------

II - KHAI THÁC TÀU NỘI ĐỊA

Đơn vị tính: VNĐ

Khai thác tàu nội địa		GEMALINK		
	Loại cont	20'	40'	45'
Xếp/ dỡ công ten nơ trên tàu từng lần	Hàng	461,160	677,160	1,015,200
Xếp/ dỡ công ten nơ trên tàu từng lần	Rỗng	235,440	356,400	537,840
Sắp xếp lại công ten nơ trong cùng khoang	Hàng	461,160	677,160	1,015,200
Sắp xếp lại công ten nơ trong cùng khoang	Rỗng	235,440	356,400	537,840
Sắp xếp lại công ten nơ qua cầu cảng	Hàng	922,320	1,354,320	2,030,400
Sắp xếp lại công ten nơ qua cầu cảng	Rỗng	470,880	712,800	1,075,680
Phụ phí hàng nguy hiểm		230,580	338,580	507,600
Phụ phí hàng quá khổ, quá tải OOG		922,320	1,354,320	2,030,400
Phụ phí hàng quá khổ, quá tải OOG1		4,428,000	4,428,000	4,428,000
Phụ phí hàng quá khổ, quá tải OOG2		Bảo giá theo từng trường hợp		

Phí cầu bến		GEMALINK
Phí cầu bến/GT/giờ		16.20
Xếp dỡ thùng gù (xếp & dỡ)		918,000
Xếp dỡ nắp hầm hàng (xếp & dỡ)		2,160,000

Chằng buộc/ tháo chằng buộc		GEMALINK	
		Vào	Ra
Tàu LOA < 170 m		3,132,000	3,132,000
Tàu LOA 170 m trở lên		4,536,000	4,536,000

= V C A IA / V =

III - KHAI THÁC SÀ LAN NỘI ĐỊA

Đơn vị tính: VNĐ

Khai thác sà lan nội địa	Loại cont	GEMALINK		
		20'	40'	45'
Xếp/dỡ công ten nơ khô trên sà lan (từng lần)	Hàng	405,000	621,000	621,000
Xếp/dỡ công ten nơ khô trên sà lan (từng lần)	Rỗng	405,000	621,000	621,000
Xếp/dỡ công ten nơ lạnh trên sà lan (từng lần)	Hàng	607,500	931,500	931,500
Xếp/dỡ công ten nơ lạnh trên sà lan (từng lần)	Rỗng	607,500	931,500	931,500
Xếp/dỡ công ten nơ open top (từng lần)	All	506,250	776,250	776,250
Xếp/dỡ công ten nơ bồn (từng lần)	All	607,500	931,500	931,500
Sắp xếp lại công ten nơ trên cùng khoang	Cont	405,000	621,000	621,000
Sắp xếp lại công ten nơ qua cầu cảng	Cont	810,000	1,242,000	1,242,000
Phụ phí hàng nguy hiểm	Hàng	50%	50%	50%
Phụ phí hàng quá khổ, quá tải OOG		810,000	1,242,000	1,242,000
Phụ phí hàng quá khổ, quá tải OOG1		4,104,000	4,104,000	4,104,000
Phụ phí hàng quá khổ, quá tải OOG2		Báo giá theo từng trường hợp		

Dịch vụ vận chuyển sà lan từ/đến HCMC	Loại cont	GEMALINK		
		20'	40'	45'
Công ten nơ nhập khẩu/ xuất khẩu	Hàng	918,000	1,836,000	2,295,000
Công ten nơ nhập khẩu/ xuất khẩu	Rỗng	918,000	1,836,000	2,295,000
Công ten nơ lạnh	Hàng	1,377,000	2,754,000	2,916,000
Phụ phí công ten nơ open top		25%	25%	25%
Phụ phí hàng nguy hiểm		50%	50%	50%
Phụ phí hàng quá khổ, quá tải		Báo giá theo từng trường hợp		

Phí cầu bến		GEMALINK
Phí cầu bến/sà lan	Chuyển	216,000

IV - DỊCH VỤ KHAI THÁC TẠI BÃI VÀ TẠI CẢNG CẢNG

Đơn vị tính: VNĐ

Dịch vụ giao nhận hàng tại cảng	Loại cont	GEMALINK		
		20'	40'	45'
Dịch vụ giao nhận tại cảng	Hàng	540,000	823,500	931,500
Dịch vụ giao nhận tại cảng	Rỗng	445,500	675,000	772,200
Dịch vụ giao nhận RF tại cảng	Hàng	675,000	1,053,000	1,080,000
Dịch vụ giao nhận RF tại cảng	Rỗng	513,000	729,000	756,000
Dịch vụ giao nhận công ten tơ bồn tại cảng	Hàng	810,000	1,235,250	1,397,250
Dịch vụ giao nhận công ten tơ bồn tại cảng	Rỗng	668,250	1,012,500	1,158,300
Phụ phí hàng nguy hiểm	Hàng	50%	50%	50%
Phụ phí hàng quá khổ, quá tải OOG		1,080,000	1,647,000	1,863,000
Phụ phí hàng quá khổ, quá tải OOG1		4,428,000	4,428,000	4,428,000
Phụ phí hàng quá khổ, quá tải OOG2		7,452,000	7,452,000	7,452,000

Phí lưu bãi – Công ten nơ khô, bồn/ngày		GEMALINK		
	Loại cont	20'	40'	45'
0 - 5 ngày	Tất cả	Miễn phí		
Từ ngày thứ 6	Hàng	108,000	216,000	216,000
Từ ngày thứ 6	Rỗng	81,000	162,000	162,000

Phí lưu bãi - Công ten nơ lạnh/ngày		GEMALINK		
	Loại cont	20'	40'	45'
0 -2 ngày	Tất cả	Miễn phí		
Từ ngày thứ 3	Hàng	648,000	1,404,000	1,404,000
Từ ngày thứ 3	Rỗng	108,000	162,000	162,000

Phí lưu bãi - Công ten nơ quá khổ quá tải, Flat rack, nguy hiểm/ngày		GEMALINK		
	Loại cont	20'	40'	45'
0 - 2 ngày	Tất cả	Miễn phí		
Từ ngày thứ 3	Hàng	216,000	324,000	378,000
Từ ngày thứ 3	Rỗng	216,000	324,000	378,000

Dịch vụ cho công ten nơ lạnh	Loại cont/ Đơn vị	GEMALINK		
		20'	40'	45'
Cắm/rút phích điện		189,000	189,000	189,000
Tiền điện & theo dõi vận hành	/giờ	81,000	108,000	108,000
Cung cấp dữ liệu công ten nơ lạnh	cont	540,000	540,000	540,000
Kiểm định công ten nơ lạnh	cont	864,000	864,000	864,000
Dịch vụ bảo trì và sửa chữa công ten nơ	Loại cont	GEMALINK		
		20'	40'	45'
Phân loại giám định	Rỗng	54,000	54,000	54,000
Vệ sinh bằng nước	Rỗng	243,000	378,000	394,200
Vệ sinh bằng hóa chất	Rỗng	378,000	594,000	621,000
Quét công ten nơ	Rỗng	162,000	297,000	324,000
Nâng hạ để vệ sinh	Rỗng	702,000	972,000	972,000
Nâng hạ để sửa chữa	Tất cả	702,000	972,000	972,000
Thuê bãi để vệ sinh/ sửa chữa	m2/tháng	64,800	64,800	64,800
Sửa chữa công ten nơ	Tất cả	Bảo giá theo từng trường hợp		

Các dịch vụ khác	Loại cont/ Đơn vị	GEMALINK		
		20'	40'	45'
Dịch vụ chằng buộc công ten nơ	cont	54,000	54,000	54,000
Dịch vụ sắp xếp cho kiểm hóa	cont	729,000	972,000	1,107,000
Dịch vụ sắp xếp cho hun trùng	cont	729,000	972,000	1,107,000
Xếp dỡ phát sinh trong bãi	/lần	351,000	486,000	540,000
Dịch vụ khai báo hải quan cho hàng trung chuyển	cont	297,000	297,000	297,000
Vệ sinh bãi sau khi kiểm hóa		1,620,000	1,620,000	1,620,000
Vào cổng trễ sau giờ cắt máng	cont	1,998,000	1,998,000	1,998,000

Sà lan đến trễ sau giờ cắt máng	cont	302,400	302,400	302,400
Yêu cầu dịch vụ sau giờ cắt máng	cont	1,998,000	1,998,000	1,998,000
Hủy xếp container theo kế hoạch	cont	1,998,000	1,998,000	1,998,000
Chọn conts rỗng theo số công ten nơ chỉ định		Theo số lượng xếp dỡ phát sinh thực tế		
Đóng/ rút hàng		Báo giá theo từng trường hợp		
Xếp dỡ hàng không đóng trong công ten nơ		Báo giá theo từng trường hợp		
Dịch vụ hoặc thiết bị đặc biệt		Báo giá theo từng trường hợp		
Dán hoặc kiểm tra niêm phong chì	cont	140,400	140,400	140,400
Cắt niêm phong chì	cont	270,000	270,000	270,000
Dán hoặc tháo nhãn công ten nơ chứa hàng nguy hiểm	cont	324,000	324,000	324,000
Bó công ten nơ flat rack	Từng bó	950,400	950,400	950,400
Xoay chuyển hướng công ten nơ trên xe tải	cont	486,000	810,000	810,000
Đo hàng hóa quá khổ không khai báo	cont	1,350,000	1,350,000	1,350,000
Tháo/ phủ bạt che công ten nơ	cont	799,200	1,350,000	1,350,000
Thay đổi loại hình/ phân loại công ten nơ	cont	291,600	291,600	291,600
Thay đổi hành trình	cont	291,600	291,600	291,600
Thay đổi cảng đích	cont	291,600	291,600	291,600
Thay đổi thông tin VGM	cont	291,600	291,600	291,600
Cân công ten nơ (phát hành VGM)		810,000	810,000	810,000
Cân công ten nơ (không phát hành VGM)	/lần	270,000	270,000	270,000
Lắp thiết bị cho công ten nơ lạnh		3,456,000	3,456,000	3,456,000

V – GIÁ CƯỚC CHO CÁC ĐƠN VỊ NGOÀI VÀO CẢNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

Đơn vị tính: VNĐ

Dịch vụ cung cấp bởi các đơn vị ngoài	Đơn vị	GEMALINK
Hun trùng	Lần	1,080,000
Thực hiện đóng/rút hàng phục vụ kiểm hóa	Lần/cont	1,080,000
Cung ứng thực phẩm, các thiết bị hoặc hàng hóa thông thường	Lần	1,620,000
Lên tàu giám định hàng hóa, làm thủ tục đưa người lên/xuống tàu	Lần	540,000
Gom rác thải từ sà lan, tàu	Lần	1,836,000
Lên tàu kiểm tra, giám định thiết bị tàu (kiểm tra phao cứu sinh, thiết bị cứu hỏa, thiết bị tàu,...)	Lần	1,080,000
Cung cấp hàng hóa, thiết bị cho tàu có yêu cầu đặc biệt về an toàn, vệ sinh môi trường	Lần	Thỏa thuận
Sửa chữa tàu hoặc kiểm tra và sửa chữa tàu	Lần	2% giá trị dịch vụ, tối thiểu 1,080,000

VI – ĐỊNH NGHĨA VÀ GHI CHÚ

1. Công ten nơ quá khổ, quá tải cảng sử dụng thiết bị đặc biệt để xếp/dỡ và tính phụ phí. Các loại công ten nơ quá khổ, quá tải được xác định như sau:
 - Công ten nơ OOG: Có chiều cao quá khổ dưới 1 mét, chiều rộng quá khổ không quá 3 mét, không quá khổ chiều dài, trọng lượng toàn phần < 40 tấn.
 - Công ten nơ OOG1: Có chiều cao quá khổ từ 1-2 mét, chiều rộng quá khổ không quá 3 mét, không quá khổ chiều dài, trọng lượng toàn phần < 40 tấn.
 - Công ten nơ OOG2: Có chiều cao quá khổ từ 2 mét trở lên, chiều rộng quá khổ hơn 3 mét, không quá khổ chiều dài, trọng lượng < 40 tấn.
 - Trường hợp công ten nơ quá khổ ngoài các mức trên, hoặc/và trọng lượng > 40 tấn, cảng báo giá theo từng trường hợp cụ thể.
2. Sắp xếp lại công ten nơ qua cầu cảng là công ten nơ được dỡ từ tàu/sà lan đưa vào bãi sau đó đưa xếp lại lên tàu/sà lan ban đầu.
3. Công ten nơ trung chuyển là công ten nơ có nơi gửi hàng và nơi nhận hàng nằm ngoài lãnh thổ Việt Nam. Xếp/dỡ công ten nơ trung chuyển là công ten nơ được dỡ từ tàu/sà lan từ nước Ngoài xuống bãi và sau đó được xếp lên một tàu/sà lan khác đi ra khỏi Việt Nam.
4. Sắp xếp lại công ten nơ trong cùng khoang là chuyển công ten nơ từ một vị trí ban đầu sang một vị trí khác cùng khoang trên tàu/sà lan. Có thể dỡ công ten nơ xuống cầu cảng sau đó xếp lại lên tàu vào vị trí mới hoặc có thể chuyển công ten nơ trực tiếp từ vị trí ban đầu sang vị trí mới.
5. Các trường hợp thực hiện đóng rút hàng tại cảng sẽ căn cứ thêm vào loại hàng hóa, cách thức thực hiện đóng rút, các yêu cầu đặc biệt khác từ khách hàng, thiết bị và nhân công sử dụng để tính giá.
6. Phân tích nguyên nhân, biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá dịch vụ thực hiện niêm yết giá.
 - Biểu giá niêm yết được xây dựng trên các yếu tố hình thành giá để phù hợp với quy định về mức giá tối thiểu và mức giá tối đa được quy định ở thông tư 39/2023/TT-BGTVT ngày 25/12/2023 của Bộ Giao Thông Vận Tải “Ban hành khung giá dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ công ten nơ và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam”
 - Ngoài ra, các đơn giá dịch vụ tại bãi được xây dựng trên cơ sở mặt bằng giá chung của khu vực Bà Rịa – Vũng Tàu và các chi phí liên quan đến từng dịch vụ.
7. Mức giá kê khai này có hiệu lực từ ngày 01/02/2025.

Công ty Cổ Phần Cảng Cái Mép Gemadept – Terminal Link cam kết về việc các sản phẩm, dịch vụ đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, dịch vụ tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân, sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2, Điều 10 và Điều 12 – Luật giá số 11/2012/QH13

Công ty Cổ Phần Cảng Cái Mép Gemadept – Terminal Link xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.



THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

ĐỖ CÔNG KHANH
Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị